

Số: 38 /NQ-HĐND

Hồng Lĩnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, đã được Hội đồng nhân dân thị xã thông qua tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 10/3/2022

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Văn bản số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) cấp tỉnh, cấp huyện; Văn bản số 7364/UBND-NL2 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Văn bản số 1258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Văn bản số 5209/STNMT-ĐĐ2, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên - Môi trường về việc rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu QHSD đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện phù hợp với QHSD đất Quốc gia và quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030; Văn bản số 690/STNMT- ĐĐ26 ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của thị xã Hồng Lĩnh;

Xét Tờ trình số 104/UBND-TNMT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của UBND thị xã về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 có 2.934,39 ha, tăng 376,42 ha so với chỉ tiêu đã thông qua là 2.557,97 ha

Điều chỉnh các chỉ tiêu trong nội bộ đất nông nghiệp, gồm:

- Diện tích đất trồng lúa theo phương án mới có 1.031,57 ha, tăng 375,15 ha (đất chuyên trồng lúa tăng 377,06 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác có 31,74 ha, tăng 19,58 ha;

- Đất trồng cây lâu năm có 160,05 ha, tăng 3,18 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ có 1.339,72 ha, tăng 3,73 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất có 277,61 ha, giảm 9,37 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản có 20,23 ha, giảm 0,52 ha;

- Đất nông nghiệp khác có 73,46 ha, giảm 15,33 ha.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 2.951,44 ha, giảm 376,42 ha so với chỉ tiêu đã thông qua là 3.327,86 ha.

Điều chỉnh các chỉ tiêu trong nội bộ đất phi nông nghiệp, gồm:

- Đất quốc phòng có 57,31 ha, giảm 1,36 ha;

- Đất khu công nghiệp có 268,88 ha, giảm 375,15 ha;

- Đất thương mại dịch vụ 168,73 ha, tăng 3,12 ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 79,91 ha, giảm 18,14 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 36,85 ha, giảm 10,12 ha;

- Đất phát triển hạ tầng có 1.084,52 ha, tăng 6,74 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 7,91 ha, tăng 0,05 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 144,95 ha, giảm 2,72 ha;

- Đất ở tại nông thôn có 101,68 ha, tăng 9,62 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 15,39 ha, tăng 0,09 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 123,48 ha, tăng 10,58 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 58,12 ha, giảm 3,62 ha.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sau điều chỉnh, bổ sung các dự án, như sau:

### 3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	
					(ha)	(%)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>5.897,30</b>		<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.934,39</b>		<b>2.934,39</b>	<b>49,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.031,57		1.031,57	17,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	954,79	1,91	956,70	16,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		31,74	31,74	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	158,23	1,82	160,05	2,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.335,99	3,73	1.339,72	22,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,68	-10,07	277,61	4,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		20,75	20,23	0,34
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		88,79	73,46	1,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.951,44</b>		<b>2.951,44</b>	<b>50,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,31		57,31	0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21		3,21	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	268,88		268,88	4,56
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,39		281,39	4,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	165,61	3,12	168,73	2,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,05	-18,14	79,91	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50		4,50	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		36,85	36,85	0,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.077,87	6,66	1.084,52	18,39
	- Đất giao thông	DGT	701,24	2,99	704,22	11,94
	- Đất thủy lợi	DTL	120,41	-0,61	119,79	2,03
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,08	-0,09	5,99	0,10
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,63		13,63	0,23
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,93		33,93	0,58
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,23		23,23	0,39
	- Đất công trình năng lượng	DNL	25,40		25,40	0,43
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98		0,98	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,60		14,60	0,25
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,57	2,24	23,81	0,40
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26		23,26	0,39
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,95	2,14	94,09	1,60
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	
					(ha)	(%)
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH		1,59	1,59	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,91	7,91	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		144,95	144,95	2,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,06	9,62	101,68	1,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	496,92		496,92	8,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,30	0,09	15,39	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05		2,05	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		15,66	15,66	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		123,48	123,48	2,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		58,12	58,12	0,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,47		11,47	0,19
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
4	Đất đô thị	KĐT	5.897,30		5.897,30	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.030,66		1.030,66	17,48
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.581,26		1.581,26	26,81
6	Khu du lịch	KDL	98,08		98,08	1,66
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	550,27		550,27	9,33
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.661,50		1.661,50	28,17
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	148,33		148,33	2,52
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 01 kèm theo)

### 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.055,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	685,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	652,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	187,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,47
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,36</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,36
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,92</b>

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 02 kèm theo)

### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,57
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,11
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>155,41</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,82
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	11,19
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,62
-	Đất giao thông	DGT	24,73
-	Đất thủy lợi	DTL	3,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,45
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	18,49
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 03 kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã hoàn thiện các hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị xã và các tổ chức thành viên vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã khóa VII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND; UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trưởng, Phó đoàn chỉ đạo của Tỉnh ủy tại HL;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Thị ủy, HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT, UV UBND thị xã;
- Các Ban XD Đảng, UBKT, VP Thị ủy;
- Ủy ban MTTQVN thị xã và các đoàn thể CTXH;
- Các đại biểu HĐND Thị xã;
- Các phòng, ban, ngành cấp thị;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ phường, xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Đặng Thanh Hải**

**Phụ lục 01: Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã  
theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**  
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Hồng Lĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG ĐTTN (1+2+3)</b>		<b>5.897,30</b>		<b>5.897,30</b>	<b>100,00</b>	<b>556,37</b>	<b>2.436,44</b>	<b>836,14</b>	<b>469,18</b>	<b>857,65</b>	<b>741,51</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.934,39</b>		<b>2.934,39</b>	<b>49,76</b>	<b>268,54</b>	<b>1.407,75</b>	<b>245,75</b>	<b>143,00</b>	<b>446,58</b>	<b>422,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.031,57		1.031,57	17,49		354,56	78,95	59,03	163,13	375,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>954,79</i>	<i>1,91</i>	<i>956,70</i>	<i>16,22</i>		<i>354,29</i>	<i>53,80</i>	<i>52,90</i>	<i>153,94</i>	<i>341,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		31,74	31,74	0,54		27,77	2,81	0,00	0,20	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	158,23	1,82	160,05	2,71	37,47	60,14	20,35	18,88	9,06	14,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.335,99	3,73	1.339,72	22,72	193,13	794,29	141,15	48,80	162,35	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,68	-10,07	277,61	4,71	36,22	154,35	2,49	7,64	76,91	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		20,75	20,23	0,34	1,72	3,45	0,00	1,66	1,86	11,55
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		88,79	73,46	1,25		13,20		7,00	33,06	20,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.951,44</b>		<b>2.951,44</b>	<b>50,05</b>	<b>287,83</b>	<b>1.026,44</b>	<b>589,61</b>	<b>323,25</b>	<b>410,50</b>	<b>313,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,31		57,31	0,97	27,05	27,80	0,02	2,44		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21		3,21	0,05	0,54	0,20	0,21	1,86	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	268,88		268,88	4,56			156,02		112,86	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,39		281,39	4,77		246,32		8,60	26,47	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	165,61	3,12	168,73	2,86	14,72	71,16	35,74	42,50	1,98	2,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,05	-18,14	79,91	1,35	1,53	68,65	5,44	3,35	0,75	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50		4,50	0,08					4,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		36,85	36,85	0,62		34,53		0,07		2,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.077,87	6,66	1.084,52	18,39	135,66	340,51	146,82	156,33	127,69	177,50
-	Đất giao thông	DGT	701,24	2,99	704,22	11,94	78,79	212,03	100,36	118,45	61,26	133,33
-	Đất thủy lợi	DTL	120,41	-0,61	119,79	2,03	31,39	17,47	6,57	3,72	35,52	25,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,08	-0,09	5,99	0,10	2,71	0,06	0,04	2,75		0,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,63		13,63	0,23	1,01	0,01	11,86	0,48	0,11	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,93		33,93	0,58	5,29	4,59	3,50	15,61	3,35	1,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,23		23,23	0,39	5,31	11,53	1,04	1,47	1,58	2,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,40		25,40	0,43	5,15	5,72	3,64	2,69	5,35	2,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98		0,98	0,02	0,05	0,14	0,21	0,45	0,04	0,08



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,60		14,60	0,25	4,89	1,00			8,71		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,57	2,24	23,81	0,40		15,00	2,04	6,72	0,02	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26		23,26	0,39	0,04	15,10	5,80	1,68	0,65		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,95	2,14	94,09	1,60	1,03	57,85	11,50	2,32	10,74	10,66	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH		1,59	1,59	0,03			0,26		0,38	0,95	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,91	7,91	0,13	1,88	1,31	1,30	0,74	1,80	0,89	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		144,95	144,95	2,46	18,05	46,18	64,25	10,33	5,82	0,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,06	9,62	101,68	1,72						101,68	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	496,92		496,92	8,43	60,18	122,97	156,47	83,06	74,24		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,30	0,09	15,39	0,26	4,96	0,61	0,70	7,52	0,86	0,74	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05		2,05	0,03	1,33	0,16		0,56			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		15,66	15,66	0,27	0,17	2,45	4,62	0,01	6,32	2,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		123,48	123,48	2,09	8,26	39,15	13,79	1,78	37,45	23,05	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		58,12	58,12	0,99	13,49	24,44	4,24	4,09	9,56	2,29	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,47		11,47	0,19		2,25	0,78	2,93	0,57	4,95	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
4	Đất đô thị	KĐT	5.897,30		5.897,30	100,00	556,37	2.436,44	836,14	469,18	857,65	741,51	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.030,66		1.030,66	17,48		354,56	78,95	58,74	163,13	375,30	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.581,26		1.581,26	26,81	171,41	959,53	147,82	58,57	243,94		
6	Khu du lịch	KDL	98,08		98,08	1,66	98,08						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	550,27		550,27	9,33		246,32	156,02	8,60	139,33		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.661,50		1.661,50	28,17	262,60	471,28	411,90	307,15	171,18	37,39	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	148,33		148,33	2,52	10,43	61,24	30,79	41,31	1,94	2,62	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT											
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					(ha)	(%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đâu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG LĨNH**



**Phụ lục 02: Chi tiết diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**  
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Hồng Lĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.055,52</b>	<b>67,64</b>	<b>316,00</b>	<b>336,20</b>	<b>107,61</b>	<b>152,06</b>	<b>76,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	685,97	16,99	133,41	286,69	58,39	134,53	55,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>652,69</i>	<i>15,69</i>	<i>132,85</i>	<i>274,39</i>	<i>42,01</i>	<i>133,01</i>	<i>54,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,03	8,90	7,10	18,81	1,35	0,80	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	187,45	13,31	117,22	10,47	18,16	11,31	16,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52,99	28,26	21,25	2,25	0,93	0,32	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,47	0,18	37,03	14,15	16,85	1,26	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,81			3,83	11,93	3,05	3,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80					0,80	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,36</b>		<b>3,36</b>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đạu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,36		3,36				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)							
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>13,92</b>	<b>2,26</b>	<b>1,09</b>	<b>7,93</b>	<b>0,14</b>	<b>1,20</b>	<b>1,30</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG LĨNH**



**Phụ lục 03: Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Hồng Lĩnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đâu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	38,33	0,45	9,23		3,50	8,08	17,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,57		2,00		3,00		12,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14,57		2,00				12,57
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45	0,45					
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,11		6,03			8,08	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20		1,20		0,50		4,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	155,41	14,17	86,34	13,71	19,50	8,62	13,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,82	2,61	11,21				
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	11,19			6,76		4,43	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,08		20,08				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,46	2,60	6,38		2,48		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05		12,05				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89					2,89	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,62	3,11	11,87	4,44	4,33	1,20	5,67
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	24,73	1,36	10,59	3,10	4,29	0,76	4,63
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,49	1,70	0,09	1,30		0,40	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,69		0,69				1,00
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,26	0,05	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	3,00		3,00				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,45		0,45				
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01		0,01		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,82	2,63	15,73	2,12	3,34		

2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40						7,40
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	18,49	2,71	6,01	0,33	9,34	0,10	
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06			0,06			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	0,51					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG LĨNH**

